



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1526

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 07/10/2025 ĐẾN NGÀY 13/10/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

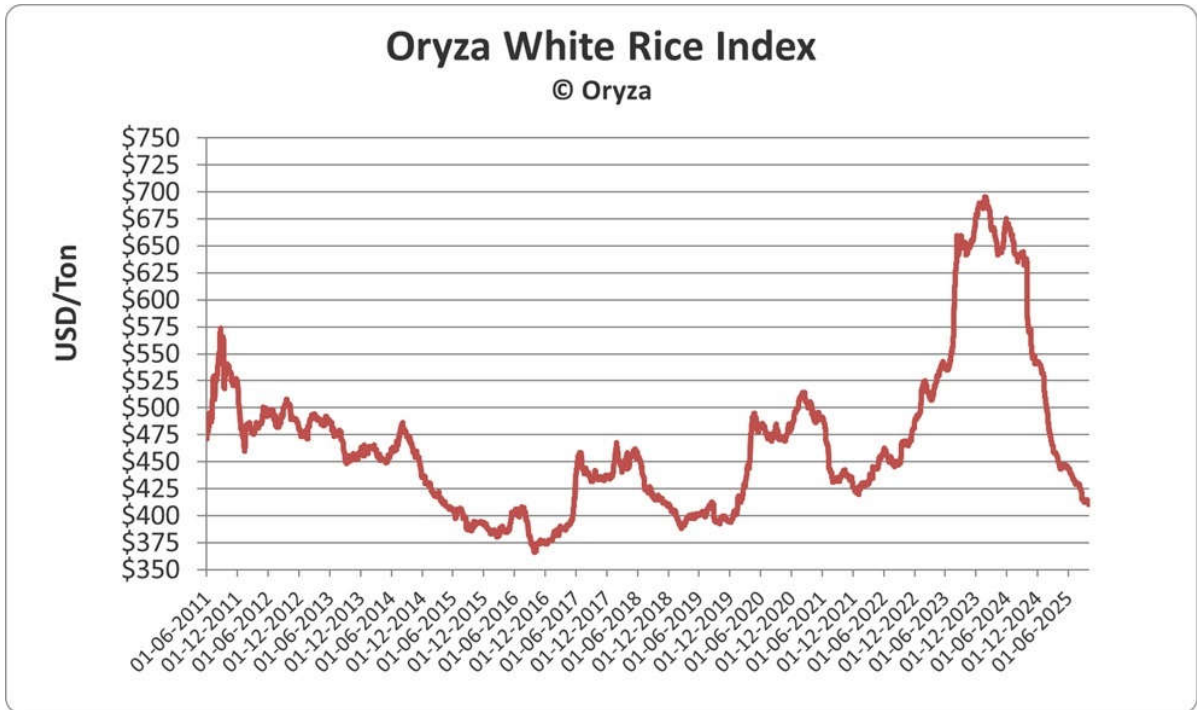
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

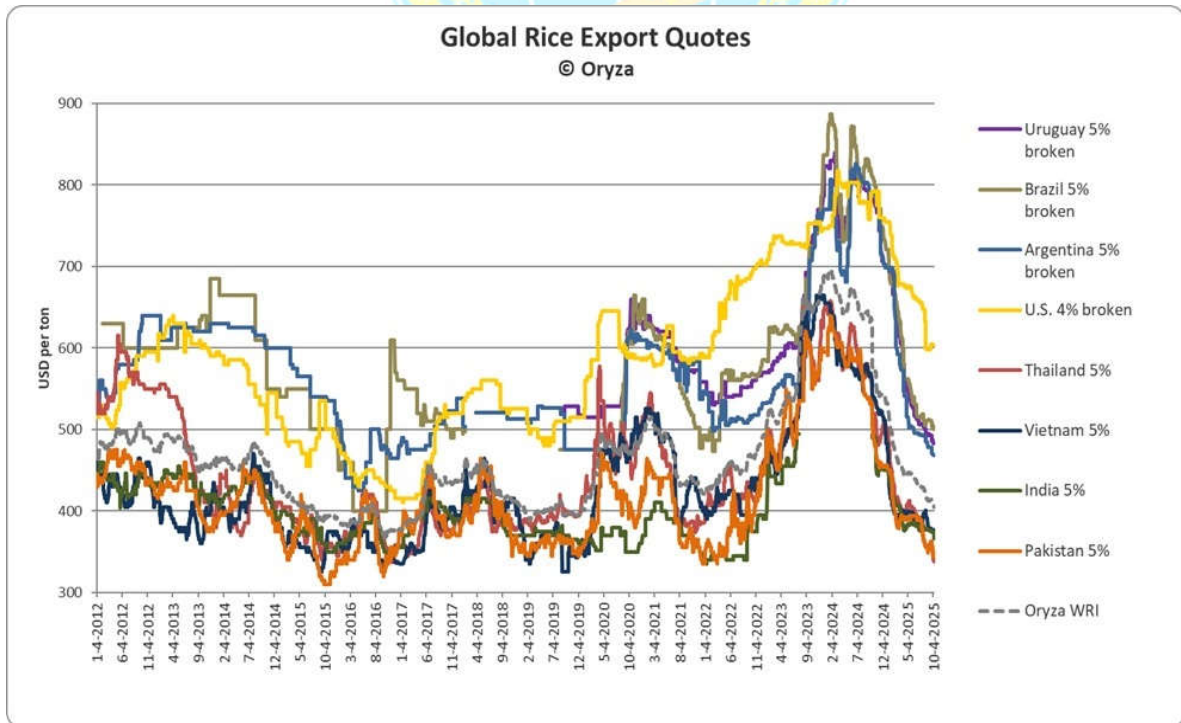
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	07 – 10		08 – 10		09 – 10		10 – 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	349	353	347	351	349	353	347	351
	5% tấm	339	343	337	341	339	343	337	341
	25% tấm	328	332	328	332	328	332	328	332
	Hom Mali 92%	1.094	1.098	1.090	1.094	1.094	1.098	1.090	1.094
	Gạo đỏ 100% Stxd	351	355	349	353	351	355	349	353
	A1 Super	321	325	319	323	321	325	319	323
VIỆT NAM	5% tấm	375	379	374	378	375	379	374	378
	25% tấm	356	360	355	359	356	360	355	359
	Gạo thơm 5% tấm	430	450	430	450	430	450	430	450
	Jasmine	491	495	487	491	491	495	487	491
	100% tấm	311	315	312	316	311	315	312	316
ẤN ĐỘ	5% tấm	372	376	368	372	372	376	368	372
	25% tấm	358	362	354	358	358	362	354	358
	Gạo đỏ 5% Stxd	349	353	349	353	349	353	349	353
	100% tấm Stxd	321	325	321	325	321	325	321	325
PAKISTAN	5% tấm	342	346	344	348	342	346	344	348
	25% tấm	323	327	324	328	323	327	324	328
	100% tấm Stxd	320	324	320	324	320	324	320	324
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	323	327	324	328	323	327	324	328
MỸ	4% tấm	602	606	602	606	602	606	602	606
	15% tấm (Sacked)	598	602	598	602	598	602	598	602
	Gạo đỏ 4% tấm	858	862	858	862	858	862	858	862
	Calrose 4%	815	819	815	819	815	819	815	819

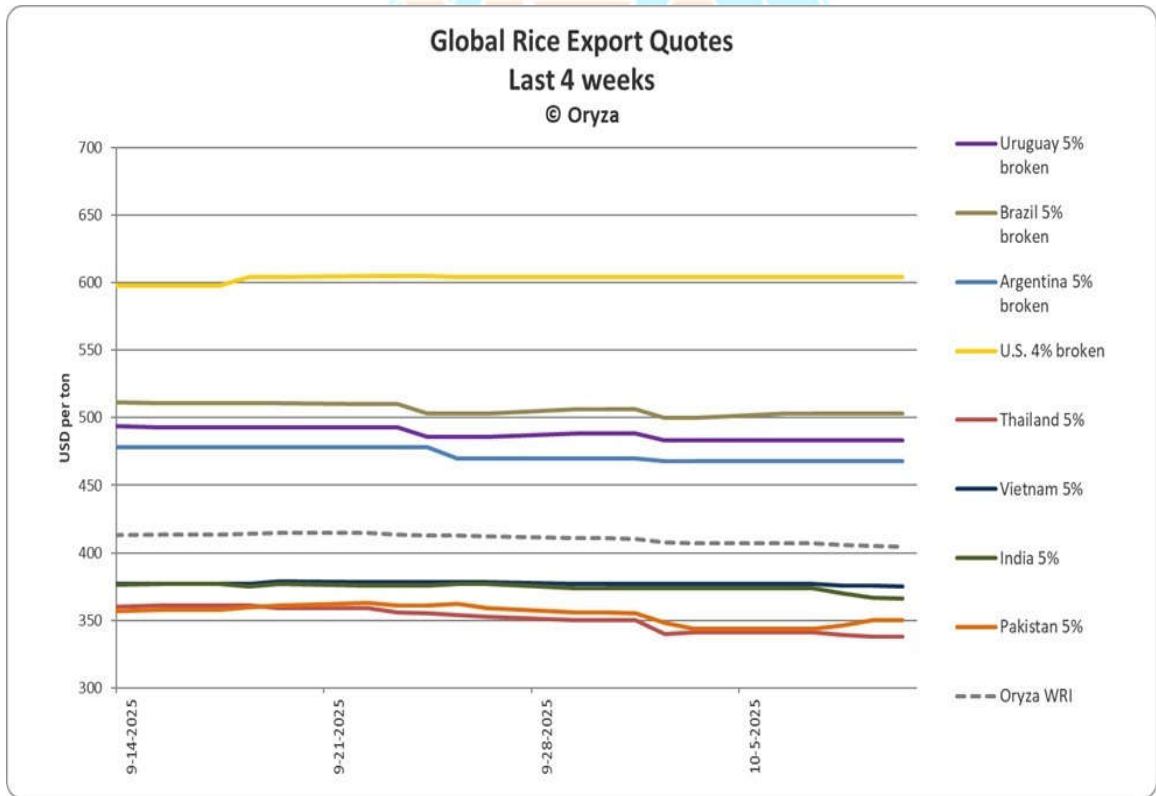
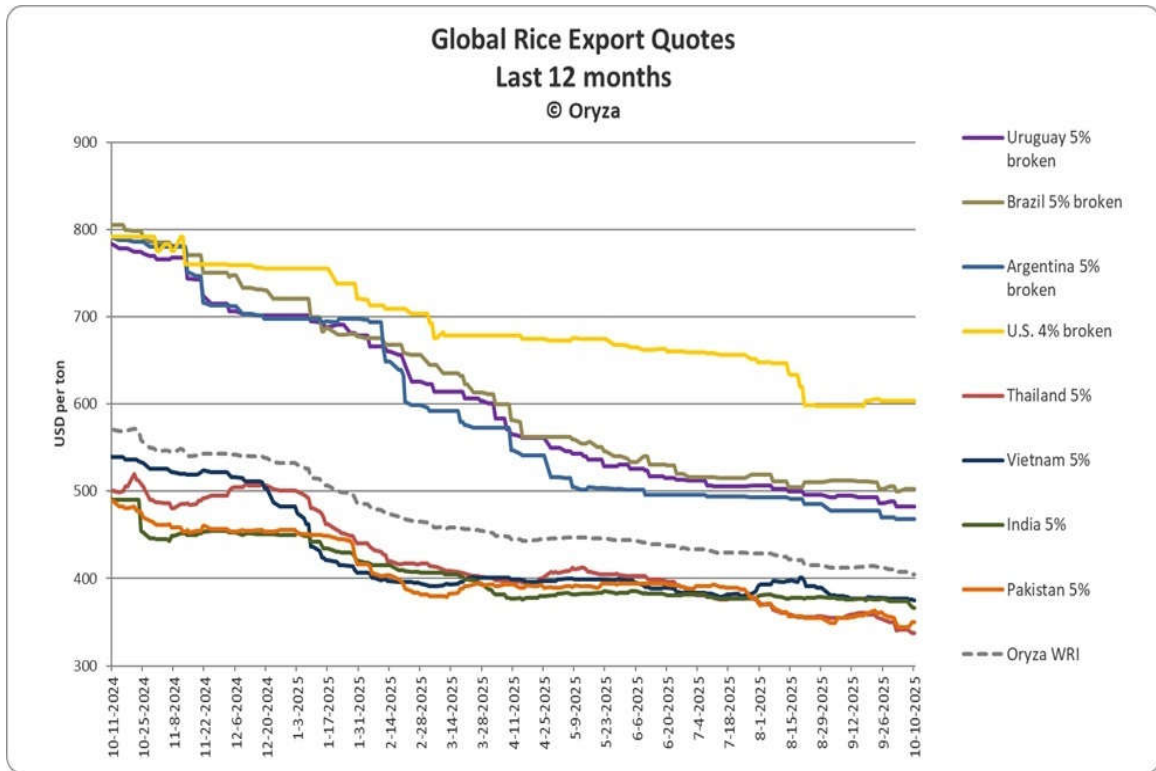
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

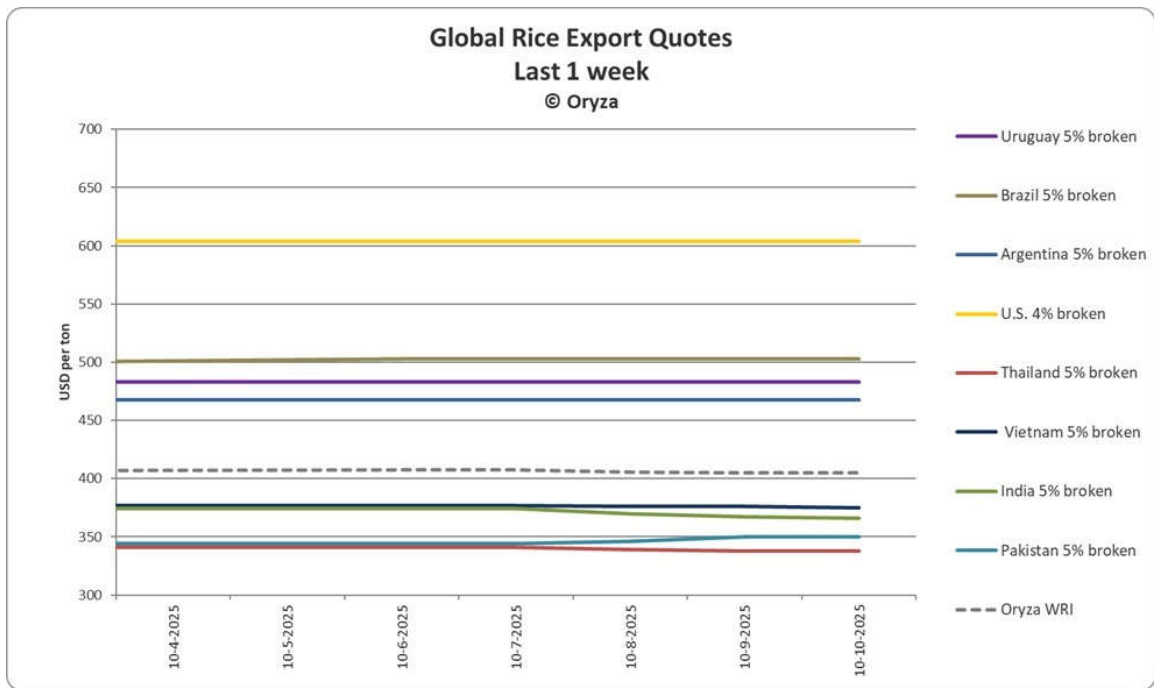
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 405 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước và so với tháng trước giảm 8 USD/tấn, giảm 166 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Giá gạo thế giới trong niên vụ 2025/26 được dự báo giảm khi nguồn cung phục hồi mạnh và nhu cầu tiêu thụ suy yếu. Tại Mỹ, dù sản xuất chịu ảnh hưởng bởi lũ lụt, nắng nóng và hạn hán, nhưng lượng tồn kho đầu vụ cao cùng việc Ấn Độ nối lại xuất khẩu đã giúp giảm áp lực thị trường. Sản lượng gạo Mỹ ước đạt 208,8 triệu cwt (# 9,48 triệu tấn), chủ yếu giảm nhóm gạo hạt trung bình và ngắn, song tồn kho cuối kỳ vẫn giữ ổn định. Giá gạo tại ruộng dự báo giảm mạnh xuống còn 12–12,5 USD/cwt (# 12-12,5 USD/45,36kg), tuy nhiên giá gạo Mỹ vẫn cao hơn nhiều so với các đối thủ châu Á.

Giá gạo tại châu Á đã giảm xuống mức thấp nhất trong vòng một thập kỷ qua, mang lại lợi ích cho các quốc gia nhập khẩu và người tiêu dùng. Gạo trắng 5% tấm của Thái Lan hiện chỉ còn 355 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ năm 2015, do sản xuất thuận lợi và nguồn cung dồi dào. Tổ chức FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2025/26 đạt kỷ lục 556,4 triệu tấn, góp phần gia tăng dự trữ thế giới. Thời tiết thuận lợi ở Ấn Độ có tác động tích cực và cải thiện nguồn cung của nước này, tạo điều kiện cho chính phủ nới lỏng hạn chế xuất khẩu, góp phần ổn định thị trường gạo toàn cầu.

Ngành lúa gạo đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, nuôi sống hơn một nửa dân số toàn cầu, song cũng là nguồn phát thải nhà kính lớn, chiếm khoảng 10–12% tổng phát thải thế giới – nguyên nhân góp phần làm biến đổi khí hậu. Các biện pháp canh tác tiên tiến như tưới luân phiên khô – ướt (AWD), gieo sạ thẳng (DSR) hay sử dụng giống ngắn ngày có thể giúp giảm tới 70% lượng khí thải, tiết kiệm nước và chi phí lao động. Tuy nhiên, việc áp dụng còn hạn chế do khó khăn về kiểm soát cỏ dại, giống,

năng suất và thiếu hỗ trợ tài chính. Đặc biệt tại châu Á – nơi sản xuất 90% gạo toàn cầu – quá trình chuyển đổi sang canh tác bền vững vẫn diễn ra chậm.

Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) dự kiến thông qua “Khung Net-Zero” vào tháng 10/2025, đánh dấu bước tiến lớn trong việc kiểm soát phát thải khí nhà kính từ vận tải biển. Cơ chế này có thể tạo nguồn quỹ tới 30 tỷ USD/năm để hỗ trợ công nghệ giảm phát thải. Dù được nhiều quốc gia ủng hộ, một số nước như Mỹ, Ả Rập Xê Út và Nga phản đối vì lo ngại tác động thương mại tương tự thuế carbon toàn cầu.

Philippines

Theo Inquirer.Net đưa tin, trích dẫn số liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật (BPI), lượng gạo nhập khẩu tính đến ngày 2/10/2025 ước đạt 3,26 triệu tấn, giảm khoảng 15,8% do lệnh tạm dừng nhập khẩu gạo của chính phủ. Khối lượng này tương đương khoảng 68% so với tổng lượng gạo nhập khẩu kỷ lục 4,8 triệu tấn của năm 2024.

Việt Nam tiếp tục là nguồn cung lớn nhất, chiếm hơn 80% lượng gạo nhập khẩu (2,64 triệu tấn), Miến Điện đứng thứ hai với 343.910 tấn, chiếm 10,5% và đứng thứ ba là Thái Lan với 176.270 tấn, chiếm 5,4%. Ngoài ra, nước này còn nhập từ một số nguồn cung nhỏ khác như Pakistan, Ấn Độ, Hàn Quốc, Campuchia, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Ý và Tây Ban Nha.

Theo thông tin từ các nguồn báo chí quốc tế, Chính phủ Philippines dự kiến gia hạn lệnh tạm dừng nhập khẩu gạo đến hết năm 2025, ban đầu lệnh cấm này chỉ có hiệu lực 60 ngày kể từ 1/9/2025, nhưng nay được kéo dài hơn nhiều, với chỉ mở cửa ngắn hạn vào tháng 1/2026 để nhập khoảng 300.000 tấn gạo, nhằm ổn định giá gạo trong nước và bảo vệ nông dân trước vụ thu hoạch mùa khô do nguồn cung nội địa dư thừa. Chính phủ cũng đang xem xét khôi phục mức thuế nhập khẩu gạo lên 35%, sau khi giảm xuống 15% giữa năm 2024, khiến ngân sách thất thu khoảng 20 tỷ peso.

Mặc dù điều kiện thời tiết bất lợi, sản lượng gạo năm 2025 dự kiến đạt kỷ lục 20,3–20,5 triệu tấn, với lượng dự trữ đủ đáp ứng 106 ngày tiêu thụ. Để hỗ trợ nông dân, Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) sẽ thu mua 4 triệu bao lúa (50 kg/bao) với giá 17 peso/kg, đồng thời hai sắc lệnh hành pháp mới đang được soạn thảo để thiết lập giá sàn thu mua lúa và phân bổ 3 tỷ peso cho hậu cần khẩn cấp và mua lúa dự trữ.

Bangladesh

Giá gạo bán buôn tại Bangladesh đã giảm tới 300 taka/bao (# 2,44 USD/bao) trong hai tuần qua do nguồn nhập khẩu từ Ấn Độ tăng mạnh, tuy nhiên giá bán lẻ hầu như không đổi, khiến người tiêu dùng thất vọng.

Ngày 23/9/2025, chính phủ đã mở đợt thầu quốc tế đầu tiên nhập khẩu 50.000 ngàn tấn gạo đỏ, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp từ Ấn Độ, Singapore, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE) và Indonesia. Theo đó, mức giá cạnh tranh nhất là 359,77 USD/tấn do một doanh nghiệp của Ấn Độ chào thầu. Đợt đấu thầu này nằm trong kế hoạch nhập khẩu 900.000 tấn gạo của Bangladesh nhằm ổn định nguồn cung trong nước và hỗ trợ chương trình lương thực trợ cấp cho người dân.

Nhằm ổn định thị trường, chính phủ dự kiến sẽ nhập thêm 50.000 tấn gạo từ Ấn Độ, nâng tổng lượng nhập khẩu trong năm tài chính 2024/25 lên 1,3 triệu tấn, nguồn cung chủ yếu từ Ấn Độ.

Giá của các giống gạo chính như Miniket, Pajjam và Kataribhog đã giảm nhẹ, trong đó gạo chất lượng trung bình giảm mạnh nhất. Mặc dù lượng nhập khẩu tăng đã làm giảm bớt áp lực giá bán buôn và có thể giúp kiểm soát lạm phát lương thực, nhưng người tiêu dùng vẫn chưa được hưởng lợi, trong khi nông dân trong nước lại đối mặt nguy cơ giảm thu nhập do sự phụ thuộc ngày càng lớn vào gạo nhập khẩu.

Nhật Bản

Người tiêu dùng Nhật Bản ngày càng cân nhắc giá gạo khi mua, dù vẫn ưa chuộng gạo shintai (gạo mới thu hoạch). Phần lớn chỉ sẵn sàng trả tối đa 4.999 yên/5 kg gạo (khoảng 32,8 USD), trong khi chỉ 8,7% chấp nhận mức giá trên 5.999 yên (khoảng 39,3 USD). Xu hướng này phản ánh áp lực từ lạm phát và chi phí sinh hoạt tăng, khiến người dân thắt chặt chi tiêu ngay cả với mặt hàng thiết yếu như gạo.

Tỷ lệ tự cung cấp lương thực của Nhật Bản trong năm tài khóa 2024/25 vẫn ở mức 38%, cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu dù sản xuất gạo trong nước ổn định. Mặc dù giá gạo nội địa tăng giúp tỷ lệ tự túc tính theo giá trị đạt 64%, nhưng sản lượng không tăng đáng kể và tiêu thụ gạo tiếp tục giảm do người dân chuyển sang các thực phẩm khác như bánh mì, thịt và đồ chế biến. Điều này phản ánh sự thay đổi trong thói quen ăn uống truyền thống và thách thức đối với ngành lúa gạo Nhật Bản trong việc duy trì vai trò chủ lực trong khẩu phần ăn.

Châu Mỹ

Giá gạo 5% tấm của **Uruguay** hiện được chào bán ở mức khoảng 483 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 12 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 300 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Gạo 5% tấm của **Argentina** được chào ở mức khoảng 468 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 10 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 323 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá gạo 5% tấm của **Brazil** hiện khoảng 503 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm 9 USD/tấn so với tháng trước và giảm 302 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Tổ chức Colombia Rice Export Quota, Inc. (COL-RICE) đang mời thầu nhập khẩu khoảng 102.452 tấn gạo có nguồn gốc từ Mỹ được miễn thuế theo Hiệp định Thúc đẩy Thương mại giữa Mỹ và Colombia. Hồ sơ dự thầu (tính theo USD/tấn, tối thiểu 30 USD) phải nộp trước ngày 26/01/2026 cho thời gian giao hàng từ 01/02 đến 30/06/2026. Các nhà thầu đủ điều kiện phải được thành lập hoặc có trụ sở tại Mỹ và nộp bảo lãnh thực hiện 50.000 USD hoặc bằng tổng giá trị dự thầu, tùy theo mức nào thấp hơn. Giấy chứng nhận hạn ngạch sẽ được trao cho các nhà thầu có giá bỏ thầu cao nhất.

Giá gạo 4% tấm của **Mỹ** hiện được chào bán ở mức khoảng 604 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, tăng 6 USD/tấn so với tháng trước, nhưng giảm khoảng 188 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Châu Âu

Ngành gạo châu Âu đang bày tỏ quan ngại sâu sắc trước việc Liên minh châu Âu (EU) đẩy nhanh hoàn tất cơ chế phòng vệ “tự động” đối với gạo nhập khẩu từ Campuchia và Miến Điện trong khuôn khổ chế độ ưu đãi thương mại “Mọi thứ trừ vũ khí” (EBA).

Tình hình thương mại gạo của EU trong niên vụ 2025/26 (từ 1/9/2025 đến 31/8/2026) cho thấy xu hướng nhập khẩu giảm nhẹ nhưng xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. EU đã nhập khẩu 119.313 tấn quy gạo xay xát các loại, giảm 1,8%, trong đó gạo Japonica chiếm 25.698 tấn và gạo Indica 93.615 tấn; các nguồn cung chính vẫn là Campuchia, Miến Điện, Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan. Ngược lại, xuất khẩu gạo của EU đạt 22.488 tấn, tăng 23,3% so với năm 2024/25, chủ yếu là gạo Japonica. Anh, Thụy Sĩ và Na Uy tiếp tục là những thị trường tiêu thụ lớn nhất, cho thấy sức cạnh tranh của gạo EU đang được cải thiện trên thị trường quốc tế.

Trung Quốc

Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) đã công bố hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2026 của nước này đối với các mặt hàng nông sản chủ lực sẽ giữ nguyên như năm 2025, trong đó gạo là 5,32 triệu tấn, lúa mì 9,64 triệu tấn, ngô 7,2 triệu tấn và bông 894.000 tấn.

Chính sách ổn định này thể hiện sự tin tưởng của Trung Quốc vào năng lực sản xuất trong nước, đồng thời duy trì sự linh hoạt trong nhập khẩu nhằm đảm bảo an ninh lương thực và ổn định giá cả trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu còn nhiều biến động.

Indonesia

Cơ quan Lương thực Quốc gia Indonesia (Bapanas) khẳng định rằng toàn bộ gạo được phân phối từ kho dự trữ quốc gia (CBP) thông qua Cơ quan Hậu cần Quốc gia Indonesia (Bulog) đều an toàn cho tiêu dùng và đạt các tiêu chuẩn chất lượng đồng nhất. Bapanas và Bulog thực hiện kiểm tra nghiêm ngặt, xét nghiệm định kỳ và vệ sinh kho bãi chặt chẽ, bao gồm cả việc khử trùng khi phát hiện sâu mọt. Với lượng gạo thu mua trong nước vượt 3 triệu tấn, Bulog đã tăng cường kiểm soát chất lượng, đồng thời xử lý kịp thời các lô gạo có dấu hiệu xuống cấp.

Tính đến ngày 6/10, tồn kho gạo của Bulog đạt 3,89 triệu tấn, trong đó 870.800 tấn đã được phân phối trong các chương trình hỗ trợ lương thực và bình ổn giá. Cả hai cơ quan đều tái khẳng định cam kết bảo đảm chất lượng lương thực, ổn định nguồn cung gạo và an ninh lương thực quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Indonesia cho biết sản lượng gạo năm 2025 dự kiến đạt 34,3 triệu tấn, tăng khoảng 12,1% so với mức 30,6 triệu tấn năm 2024, nhờ năng suất cải thiện và thời tiết thuận lợi. Sản lượng lúa dự kiến tăng 12,62% so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn từ tháng 01-11/2025, phản ánh nỗ lực hướng tới tự cung tự cấp lương thực của quốc gia này.

Châu Phi

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), trong báo cáo GIEWS mới nhất về Mozambique, dự báo sản lượng lúa năm 2025 của nước này đạt 2,59 triệu tấn, tăng 11,7% so với năm trước và cao hơn mức trung bình 5 năm là 2,057 triệu tấn. Mùa vụ ngũ cốc năm 2026 sẽ bắt đầu từ tháng 10/2025 và thu hoạch vào khoảng tháng 4/2026. Dự kiến lượng mưa ở mức trung bình đến trên trung bình trong giai đoạn tháng 10/2025 – tháng 3/2026 do hiện tượng La Niña, tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác lúa và ngũ cốc phụ thuộc nước mưa. Tuy nhiên, các rủi ro vẫn hiện hữu, gồm nguy cơ lũ

lụt do bão, trễ thời vụ gieo trồng tại các tỉnh phía nam và trung, và tình hình an ninh bất ổn tại khu vực phía bắc, đặc biệt là tỉnh Cabo Delgado.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được chào bán ở mức khoảng 366 USD/tấn, giảm khoảng 8 USD so với tuần trước, giảm khoảng 10 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 125 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, Ấn Độ xuất khẩu 14,99 triệu tấn, tăng mạnh 37,9% so với cùng kỳ năm trước, nhờ tồn kho cao và sản lượng dồi dào giúp giá cả cạnh tranh hơn.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân Ấn Độ, tính đến ngày 12/9/2025, diện tích gieo trồng lúa vụ Kharif của Ấn Độ đạt 43,851 triệu ha, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước nhờ mưa gió mùa thuận lợi. Cơ quan Khí tượng Ấn Độ (IMD) cho biết lượng mưa năm nay cao hơn mức trung bình 8% có tác động tích cực đối với diện tích gieo trồng.

Theo PTI, Công ty Bagadiya Brothers Pvt Ltd của Ấn Độ đã trúng thầu nhập khẩu gạo quốc tế đầu tiên của Bangladesh do chính phủ lâm thời nước này phát hành, với khối lượng 50.000 tấn, giá thấp nhất là 359,77 USD/tấn và thời gian giao hàng trong vòng 40 ngày bằng tàu biển. Đợt trúng thầu này đánh dấu một bước tăng cường xuất khẩu quan trọng của Ấn Độ, trong bối cảnh nhu cầu gạo khu vực gia tăng.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được chào bán ở mức khoảng 338 USD/tấn, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 20 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 162 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo số liệu sơ bộ, lũy kế xuất khẩu gạo trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt khoảng 5,92 triệu tấn giảm 21,49% so với cùng kỳ năm 2024.

Miền Điện

Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF) đặt mục tiêu xuất khẩu 1,8 triệu tấn gạo trong nửa cuối năm tài khóa 2025/26, tương đương bình quân 300.000 tấn mỗi tháng. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất với 346.919 tấn, trong đó có 247.985 tấn gạo thông dụng, tiếp theo là Philippines và Tây Ban Nha. Trong năm tài khóa 2024/25, Miền Điện đã xuất khẩu tổng cộng 2,48 triệu tấn gạo, trị giá hơn 1,12 tỷ USD.

Sri Lanka

Theo tờ *Daily Mirror*, Liên đoàn Nông dân Quốc gia Sri Lanka cáo buộc các nhà sản xuất gạo đã cố tình tạo ra tình trạng khan hiếm giả tạo trong mùa lễ hội nhằm đẩy giá gạo tăng cao.

Trong khi nông dân chỉ nhận được 80–112 rupee/kg lúa (# khoảng 0,27 – 0,38 USD/kg), thì người tiêu dùng phải mua gạo với giá cao hơn nhiều.

Ông cảnh báo rằng hệ thống này mang lại lợi ích không cân xứng cho các nhà sản xuất, gây thiệt hại cho cả nông dân lẫn người dân, đồng thời kêu gọi chính phủ sử dụng quyền quản lý để bình ổn giá, ngăn chặn tình trạng khan hiếm lặp lại trong tương lai.

Pakistan

Giá gạo 5% tám của Pakistan hiện được chào bán ở mức khoảng 350 USD/tấn, tăng khoảng 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 139 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	07 – 10	08 – 10	09 – 10	10 – 10	13 – 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7,12	7,12	7,12	7,13	7,13
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,86	0,86	0,87	0,86
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.593,90	16.591,56	16.605,05	16.602,03	16.569,77
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,21	4,21	4,22	4,22	4,22
Philippines Peso (PHP/USD)	58,26	58,11	58,02	58,40	58,28
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.410,83	1.413,23	1.424,46	1.423,85	1.427,64
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	150,04	151,16	152,73	153,06	151,03
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	88,70	88,74	88,80	88,86	88,75
Miến Điện (MMK/USD)	2.099,54	2.099,24	2.099,46	2.099,36	2.099,75
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283,23	282,20	282,03	283,30	281,16
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,38	32,48	32,51	32,71	32,64
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.362,88	26.393,82	26.352,93	26.271,65	26.330,38

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 13/10/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,505 triệu ha (cả cùng phía Nam là 1,851 triệu ha), thu hoạch dứt điểm khoảng 1,505 triệu ha, với năng suất 59,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8,95 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 742 ngàn ha/742 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 97,85%, diện tích thu hoạch được 195 ngàn ha với năng suất 57,05 tạ/ha, sản lượng đạt 1,112 triệu tấn

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 105 ngàn ha/175 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 60%.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 13/10/2025 có 05 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 71.300 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Amore	HCM	03/09/2025	40.000	Châu Phi
2	Hòa Bình 45	HCM	12/09/2025	4.000	Malaysia
3	HPC Unity	HCM	19/09/2025	24.000	Châu Phi
4	Ocean Bright	Mỹ Thới	21/09/2025	6.200	Hàn Quốc
5	Quang Minh 18	HCM	21/09/2025	3.500	Malaysia
6	Ocean Beauty	HCM	23/09/2025	50.000	Châu Phi
7	Quang Minh 5	HCM	29/09/2025	4.500	Malaysia
8	Tân An 01	HCM	03/10/2025	4.800	Philippines
9	Quang Minh 29	HCM	06/10/2025	5.800	Malaysia
10	Quang Minh 9	HCM	06/10/2025	4.500	Malaysia
11	An Thịnh Phú 08	HCM	07/10/2025	6.200	Malaysia
12	Jade	HCM	13/10/2025	50.000	Châu Phi
Tổng				203.500	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	09/10	+/-	09/10	+/-	09/10	+/-	09/10	+/-	09/10	+/-	09/10	+/-	09/10	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.350	-100	5.350	-300	5.350	-200	5.350	-200	5.350	-150	5.950	-	5.950	-	5.950	5.521
Lúa thường	5.050	-200	5.200	-50	5.150	-200	5.050	-100	5.200	-100	5.200	-150	5.150	-	5.200	5.143
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.750	-100	6.750	-600	6.750	-100	6.750	-200	6.500	-200			7.350	-	7.350	6.808
Lúa thường	6.550	-100	6.550	-400	6.350	-50	6.450	-100	6.350	-200			6.250	-	6.550	6.417
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.300	-	8.200	-300	8.250	-300	8.200	-100	8.225	-25			9.050	-	9.050	8.371
Lứt loại 2	8.200	-	8.100	-100	8.075	-200	8.050	-	8.050	-100	8.200	-75	8.050	-	8.200	8.104
Xát trắng loại 1			9.500	-100			9.250	-125	9.350	25	10.450	-	10.450	-	10.450	9.800
Xát trắng loại 2			9.150	-			9.150	-	9.150	-	9.150	-	9.150	-	9.150	9.150
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.400	-200	7.450	-	7.325	-	7.375	+100	7.450	-150	7.050	-	7.450	7.357
Tám 2/3			7.250	-	7.450	-			7.225	-			6.750	-	7.450	7.169
Tám 3/4	6.950	-	7.200	-	7.150	-									7.200	7.100
Cám xát	6.650	+100	6.650	-	6.750	+200	6.750	+100	6.750	+50	6.750	+50	6.050	-	6.750	6.621
Cám lau	6.650	+100	6.600	+50	6.750	+200	6.750	+100	6.750	+50	6.750	+50	6.150	-	6.750	6.629
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.400	-100	9.450	-50	9.450	-150	9.450	-50	9.500	-	9.650	-	9.650	-	9.650	9.507
10%			9.350	-50					9.300	-					9.350	9.325
15%	9.200	-100	9.250	-50	9.250	-150	9.250	-50	9.100	-	9.350	-50	9.350	-	9.350	9.250
20%									8.800	-					8.800	8.800
25%	9.000	-100	8.600	-50	9.000	-200	8.650	-450	8.500	-	9.000	-200	8.950	-	9.000	8.814
